

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình khung giáo dục đại học
ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học hệ chính quy

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Hội đồng
học viện về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu
chính Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDDT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối
thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ
đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình
đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Trưởng khoa Quản trị kinh doanh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình khung giáo dục đại
học ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học hệ chính quy của Học viện Công nghệ
Bưu chính Viễn thông (*Chi tiết kèm theo*).

Điều 2. Chương trình khung giáo dục đại học ngành Quản trị kinh doanh
được áp dụng thống nhất trong toàn Học viện kể từ Khóa đào tạo 2020 trở đi.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Phó Giám đốc Phụ trách Cơ sở Học viện tại Tp. Hồ Chí Minh, Chánh văn
phòng, Trưởng các Phòng: Đào tạo, Giáo vụ, Chính trị & Công tác sinh viên, Tài chính
kế toán, Quản lý Khoa học công nghệ & hợp tác quốc tế; Trưởng Trung tâm Khảo thí &
Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trưởng các Khoa đào tạo 1 và 2, Trưởng Bộ môn
Marketing và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Bộ TT&TT (để b/c);
- Ban Giám đốc HV;
- Lưu VT, ĐT (03).



★TS. Vũ Tuấn Lâm

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình:	Quản trị kinh doanh
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Quản trị kinh doanh
Loại hình đào tạo:	Chính quy

(Kèm theo Quyết định số 644/QĐ-HV ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Học viện)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

- Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh (QTKD) nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm cần thiết để hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành quá trình kinh doanh.

- Mục tiêu cụ thể: sinh viên tốt nghiệp có thể:

- Vận dụng các kiến thức chuyên môn và toàn diện để giải quyết các vấn đề về kinh doanh (hoạch định, tổ chức, kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp);
- Vận dụng các kiến thức quản trị doanh nghiệp vào thực tế môi trường kinh doanh hội tụ về công nghệ và thương mại quốc tế;
- Vận dụng những kiến thức, kỹ năng xã hội và kỹ năng cá nhân phù hợp với chuyên ngành được đào tạo để làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả;
- Giao tiếp bằng tiếng Anh và sử dụng công nghệ thông tin để khai thác, nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Kiến thức chung gồm:

- (1) Hiểu và vận dụng được kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ vào học tập, nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp; ✓

(2) Hiểu và vận dụng được kiến thức đại cương về khoa học xã hội và khoa học nhân văn vào học tập, nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp;

(3) Phân tích và đánh giá được các kiến thức thuộc lĩnh vực kinh tế và quản lý phù hợp với ngành vào thực tiễn (nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô và vĩ mô, nguyên lý vận động của thị trường, ứng dụng phương pháp định lượng vào hỗ trợ ra quyết định quản trị kinh doanh...);

(4) Phân tích và đánh giá được các kiến thức thuộc lĩnh vực nhóm ngành quản trị kinh doanh để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn (vận dụng các kiến thức quản trị căn bản để đề xuất các quyết định vận hành doanh nghiệp, đảm bảo nguồn nhân lực của doanh nghiệp ổn định và phát triển theo nhu cầu, triển khai các hoạt động marketing phù hợp với thị trường, phân tích tình hình tài chính và các nguồn huy động vốn, thực hiện các hoạt động quản trị tài chính căn bản trong doanh nghiệp, tổng hợp các yếu tố thuộc môi trường để xác định chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp);

(5) Phân tích và đánh giá được cơ chế vận hành của một doanh nghiệp trong thực tế (sơ đồ hóa mô hình tổ chức và các chức năng kinh doanh của doanh nghiệp, phân tích và đánh giá các thành tố của mô hình kinh doanh, xây dựng và triển khai các dự án/kế hoạch kinh doanh).

Kiến thức theo chuyên ngành gồm:

(6.a) Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp

(6.a.1) Phân tích và đánh giá được quy trình, phương pháp chung vận hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

(6.a.2) Hiểu và vận dụng được những kiến thức về đổi mới sáng tạo, phân tích được cơ chế tạo ra hoặc ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả và hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp;

(6.a.3) Hiểu và vận dụng được các nội dung về hoạch định, tổ chức và kiểm soát hoạt động marketing của doanh nghiệp, tổng hợp và đánh giá được các quyết định phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị thị trường và sử dụng các công cụ marketing nhằm tác động vào thị trường;

(6.a.4) Sáng tạo được kế hoạch khởi sự kinh doanh, kế hoạch tái cấu trúc doanh nghiệp;

(6.a.5) Hiểu và vận dụng được hoạt động kinh doanh quốc tế.

(6.b) Chuyên ngành Thương mại điện tử (TMĐT)

(6.b.1) Phân tích và đánh giá được quy trình và phương pháp chung vận hành hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp;

(6.b.2) Hiểu và vận dụng được những khía cạnh pháp luật về TMĐT và An toàn thông tin trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

(6.b.3) Phân tích và đánh giá được hệ thống TMĐT, sáng tạo được phương án phát triển hệ thống TMĐT của doanh nghiệp; ✓

(6.b.4) Phân tích và đánh giá được hoạt động bán lẻ trực tuyến thông qua website của doanh nghiệp, qua các sàn TMĐT hoặc qua các nền tảng mạng xã hội khác nhau;

(6.b.5) Phân tích và đánh giá được hệ thống giao dịch và thanh toán điện tử với khách hàng và các nhà cung cấp;

(6.b.6) Hiểu và vận dụng được mạng máy tính, các phần mềm phổ biến về quản trị doanh nghiệp và các phần mềm tác nghiệp TMĐT thông dụng;

(6.c) Chuyên ngành Logistics

(6.c.1) Phân tích và đánh giá được quy trình, phương pháp chung vận hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

(6.c.2) Hiểu rõ các lý thuyết về logistics và quản trị chuỗi cung ứng; nắm bắt được xu hướng phát triển logistics, Phân tích được các nhân tố tác động đến các quyết định liên quan đến tổ chức, triển khai các quyết định quản trị logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các tổ chức / doanh nghiệp;

(6.c.3) Hiểu và vận dụng được các kiến thức về giao nhận, vận chuyển hàng hóa, các trung tâm phân phối và vận tải đa phương thức và thanh toán quốc tế;

(6.c.4) Hiểu và vận dụng các kiến thức để xây dựng kế hoạch, xác định và quản lý dự trữ sản xuất và dự trữ bán hàng của doanh nghiệp;

(6.c.5) Hiểu và vận dụng các kiến thức về hoạt động mua hàng, quản lý khách hàng, quản lý nguồn cung ứng hàng ở các doanh nghiệp/tổ chức;

(6.c.6) Hiểu và vận dụng các kiến thức để phát triển hệ thống logistics và chuỗi cung ứng trong các loại hình doanh nghiệp.

(6.d) Chuyên ngành Quản trị Marketing

(6.d.1) Hiểu và vận dụng được các kiến thức để hoạch định, tổ chức và kiểm soát các hoạt động marketing như phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị thị trường và triển khai các công cụ marketing nhằm tác động vào thị trường;

(6.d.2) Hiểu và vận dụng được các hoạt động marketing trong thị trường công nghiệp/thị trường tổ chức (B2B marketing);

(6.d.3) Hiểu và vận dụng được chương trình nghiên cứu marketing nhằm mục đích hiểu về nhu cầu khách hàng, thị trường hoặc đo lường phản ứng thị trường trước các tác lực marketing của doanh nghiệp;

(6.d.4) Hiểu và vận dụng được các hoạt động truyền thông marketing của doanh nghiệp;

(6.d.5) Hiểu và vận dụng được các công cụ marketing điện tử, sáng tạo được kế hoạch marketing điện tử cho một sản phẩm và thị trường cụ thể.

2.2. Kỹ năng

Các kỹ năng chuyên môn ngành Quản trị kinh doanh bao gồm:

(7) Có kỹ năng nhận thức và giải quyết vấn đề chuyên môn tổng hợp trong lĩnh vực quản trị kinh doanh (tư duy hệ thống, giải quyết vấn đề, xác lập mục tiêu khả thi và ra quyết định trong quản trị kinh doanh);

(8) Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực quản trị kinh doanh (Thực hiện các chức năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát hoạt động kinh doanh; Xử lý những tình huống phát sinh ở cấp độ quản trị viên cấp cơ sở; Thu thập, phân tích, xử lý thông tin một cách chính xác theo các phương pháp định tính, định lượng).

Kỹ năng chuyên sâu theo chuyên ngành bao gồm:

(9.a) *Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp*: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, cụ thể như: vận hành hệ thống kinh doanh của doanh nghiệp, để xuất cơ chế cho hoạt động đổi mới sáng tạo; lập kế hoạch marketing, triển khai một phần các hoạt động marketing tại doanh nghiệp; xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch khởi sự kinh doanh và kế hoạch tái cấu trúc doanh nghiệp;

(9.b) *Chuyên ngành Thương mại điện tử*: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực TMĐT, cụ thể như: vận hành hệ thống kinh doanh điện tử; vận dụng pháp luật về TMĐT và an toàn thông tin trong kinh doanh; lập bản yêu cầu hệ thống TMĐT, lập kế hoạch phát triển hệ thống TMĐT; quản lý dự án ứng dụng TMĐT; vận hành hệ thống bán lẻ trực tuyến trên website của doanh nghiệp, trên sàn TMĐT và trên các nền tảng mạng xã hội phổ biến; xây dựng hệ thống giao dịch và thanh toán điện tử; sử dụng mạng máy tính, sử dụng phần mềm quản trị doanh nghiệp và phần mềm tác nghiệp TMĐT thông dụng;

(9.c) *Chuyên ngành Quản trị Logistics*: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực logistics như: phân tích và đánh giá các kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; vận hành đại lý giao nhận và khai báo thủ tục hải quan; thực hiện nghiệp vụ xuất nhập khẩu và thanh toán quốc tế; quản trị chuỗi cung ứng; vận tải đa phương thức; quản trị kho hàng và tồn kho; quản trị hệ thống thông tin logistics; khởi nghiệp và thiết kế mô hình logistics, chuỗi cung ứng; xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh; điều hành và quản trị doanh nghiệp trong lĩnh vực quản trị logistics và chuỗi cung ứng.

(9.d) *Chuyên ngành Quản trị Marketing*: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực marketing, cụ thể như: nghiên cứu thị trường, xây dựng chiến lược và chương trình marketing, triển khai các quyết định về sản phẩm, giá, phân phối và xúc tiến hỗn hợp

2.3. Kỹ năng mềm

(10) Có kỹ năng giao tiếp và thuyết trình tốt thể hiện qua việc trình bày rõ ràng, tự tin và thuyết phục các vấn đề liên quan đến chuyên môn và các vấn đề kinh tế xã hội;

(11) Có kỹ năng làm việc nhóm, biết thành lập và tổ chức tốt công việc theo nhóm;

(12) Có các kỹ năng cá nhân và phẩm chất nghề nghiệp trong việc giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, lập kế hoạch và tổ chức công việc;

(13) Có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy hệ thống và tư duy phân tích và làm việc hiệu quả trong nhóm (đa ngành), hội nhập được trong môi trường quốc tế.

2.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

(14) Có ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc;

(15) Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

(16) Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề nghiệp vụ, chuyên môn;

(17) Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể và đánh giá, cải tiến các hoạt động chuyên môn.

2.5. Hành vi đạo đức

(18) Có phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, biết làm việc tập thể theo nhóm, theo dự án, say mê khoa học và luôn tự rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn;

(19) Hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, ý thức về những vấn đề đương đại, hiểu rõ vai trò của các giải pháp kinh tế - kỹ thuật trong bối cảnh kinh tế, môi trường, xã hội toàn cầu và trong bối cảnh riêng của đất nước;

(20) Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ, có năng lực chuyên môn và khả năng ngoại ngữ để tự học suốt đời.

2.6. Ngoại ngữ (Tiếng Anh)

(21) Đạt trình độ tiếng Anh 450 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương;

(22) Có khả năng sử dụng tiếng Anh phục vụ học tập, nghiên cứu, hòa nhập nhanh với khu vực và quốc tế sau khi ra trường;

(23) Có khả năng sử dụng tiếng Anh tốt trong các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp được đào tạo.

2.7. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có đủ năng lực để có thể đảm nhận các vị trí công việc sau:

- Giám đốc doanh nghiệp nhỏ và vừa; Giám đốc chức năng trong các doanh nghiệp (giám đốc Nhân sự, giám đốc Marketing, giám đốc Kinh doanh Thương mại / Thương mại điện tử, giám đốc Vận hành... tương ứng với chuyên ngành được đào tạo);
- Nhân viên hoặc quản trị cấp trung, quản trị cấp cơ sở trong các phòng / ban Nhân sự, Marketing, Kinh doanh Thương mại / Thương mại điện tử, Sản xuất;
- Công chức, viên chức tại các cơ quan quản lý nhà nước;
- Nhà sáng lập doanh nghiệp;

Có thể tiếp tục học tiếp lên trình độ sau đại học ngành Kinh doanh và quản lý tại các

cơ sở giáo dục đại học trong nước và nước ngoài.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ (*không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Kỹ năng mềm*).

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; tham dự và trúng tuyển trong kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy - Tổ hợp môn thi: Toán, Lý, Hóa (khối A00) hoặc Toán, Lý, Anh văn (khối A01) hoặc Toán, Văn, Anh (khối D01); Hoặc các phương án tuyển sinh riêng theo quy định của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (nếu có).

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Quy trình đào tạo:

- Chương trình đào tạo được thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ, trong đó 7 học kỳ tích lũy kiến thức tại Học viện và 1 kỳ thực tập thực tế tại cơ sở. Cuối khóa sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế tốt nghiệp.

- Sinh viên được đào tạo theo học chế tín chỉ áp dụng quy chế, quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo tín chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo và của Học viện.

5.2. Công nhận tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng **Đại học chính quy (Cử nhân)** khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo tín chỉ với danh hiệu là **Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh**.

6. THANG ĐIỂM: Theo thang điểm tín chỉ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Khối lượng kiến thức: 130 tín chỉ (*không bao gồm nội dung về Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Kỹ năng mềm*)

7.1 Cấu trúc chương trình:

STT	Khối kiến thức	Tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương	45
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp <i>Trong đó:</i> - Kiến thức cơ sở khối ngành và ngành - Kiến thức chuyên ngành	75 58 17
3	Thực tập và Tốt nghiệp	10
	Cộng	130

7.2 Nội dung chương trình

7.2.1 Khối kiến thức chung ✓

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Nhịp hành (tiết)	Tư học (tiết)	Mã số học phần tiền quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
1	Thiết học Mác-Lênin	BAS1150	3	34	10		1	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	BAS1151	2	24	6			
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	BAS1152	2	24	6			
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	BAS1153	2	24	6			
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	BAS1122	2	24	6			
6	Tiếng Anh (Course 1)(*)	BAS1157	4					
7	Tiếng Anh (Course 2)	BAS1158	4					
8	Tiếng Anh (Course 3)	BAS1159	4					
9	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	BAS1160	2					
10	Tin học cơ sở 1	INT1154	2	20	4	4	2	
11	Tin học cơ sở 3	INT1156	2	20	4	4	2	
12	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	SKD1108	2	18	6		6	
Tổng:			31					

Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng

1	Giáo dục thể chất 1	BAS1106	2	2		26	2	
2	Giáo dục thể chất 2	BAS1107	2	2		26	2	
3	Giáo dục quốc phòng	BAS1105	7,5					

Kiến thức các môn kỹ năng (chọn 3/7)

1	Kỹ năng thuyết trình	SKD1101	1	6	8		1	
2	Kỹ năng làm việc nhóm	SKD1102	1	6	8		1	
3	Kỹ năng tạo lập văn bản	SKD1103	1	6	8		1	
4	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	SKD1104	1	6	8		1	
5	Kỹ năng giao tiếp	SKD1105	1	6	8		1	
6	Kỹ năng giải quyết vấn đề	SKD1106	1	6	8		1	
7	Kỹ năng tư duy sáng tạo	SKD1107	1	6	8		1	

(*): Điều kiện để đăng ký học học phần tiếng Anh Course 1 trong chương trình là sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh từ 150 điểm theo bài thi TOEIC Placement test trả lời; các thí sinh chưa đạt mức điểm trên sẽ phải hoàn thành học phần tiếng Anh bô trợ Course 0 (mã BAS1156).

7.2.2. Kiến thức cơ bản nhóm ngành ✓

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm / Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiền quyết
				Lý thuyết	Chưa bài tập / Thảo luận			
13	Toán cao cấp 1	BAS1219	2	24	6			
14	Toán cao cấp 2	BAS1220	2	24	6			
15	Lý thuyết xác suất và thống kê	BAS1210	3	36	8		1	
16	Toán kinh tế	BSA1241	3	36	8		1	
17	Pháp luật đại cương	BSA1221	2	24	6			
18	Tâm lý quản lý	BSA1236	2	24	6			
Tổng:			14					

7.2.3 Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

7.2.3.1. Kiến thức cơ sở khối ngành và ngành

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm / Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiền quyết
				Lý thuyết	Chưa bài tập / Thảo luận			
19	Kinh tế vĩ mô 1	BSA1310	3	36	8		1	
20	Kinh tế vĩ mô 1	BSA1311	3	36	8		1	
21	Marketing căn bản	MAR1322	3	36	8		1	
22	Nguyên lý kế toán	FIA1321	3	36	8		1	
23	Kinh tế lượng	BSA1309	3	36	8		1	
24	Quản trị học	BSA1328	3	36	8		1	
25	Quản trị chiến lược	BSA1325	3	36	8		1	BSA1328
26	Quản trị nhân lực	BSA1331	3	36	8		1	BSA1328
27	Quản trị tài chính doanh nghiệp	FIA1324	3	36	8		1	BSA1328
28	Quản trị sản xuất	BSA1333	3	36	8		1	BSA1328
29	Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	BSA1354	2	24	6			BSA1328
30	Phân tích hoạt động kinh doanh	BSA1320	2	24	6			
31	Logistics căn bản	BSA1351	2	24	6			
32	Luật kinh doanh	BSA1314	2	24	6			
33	Hệ thống thông tin quản lý	BSA1307	2	24	6			
34	Giao tiếp trong kinh doanh	BSA1448	2	24	6			
35	Thương mại điện tử căn bản	BSA1365	3	36	8		1	
36	Tài chính tiền tệ	FIA1326	3	36	8		1	
37	Thống kê doanh nghiệp	BSA1338	3	36	8		1	

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm / Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiền quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập / Thảo luận			
38	Kế toán quản trị	FIA1332	3	36	8		1	
Các học phần tự chọn (chọn 2/5)								
39	Quản trị dự án	BSA1364	2	24	6			
40	Đảm phán kinh doanh	BSA1304	2	24	6			
41	Quản trị công nghệ	BSA1326	2	24	6			
42	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	BSA1305	2	24	6			
43	Quản trị văn phòng	BSA1335	2	24	6			
	Tổng:		58					

7.2.3.2. Kiến thức chuyên ngành

Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm / Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiền quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập / Thảo luận			
44	Quản trị doanh nghiệp	BSA1427	3	36	8		1	BSA1328
45	Quản trị đổi mới sáng tạo	BSA1468	2	24	6			
46	Quản trị marketing	MAR1424	2	24	6			MAR1322
48	Khởi sự kinh doanh	BSA1412	2	18	12			BSA1328
48	Kinh doanh quốc tế	BSA1353	2	24	6			BSA1328
49	Chuyên đề QTĐN	BSA1402	2	6	24			
Các học phần tự chọn (chọn 2/7)								
50	Quản trị chất lượng	BSA1324	2	24	6			
51	Quản trị rủi ro	BSA1469	2	24	6			
52	Chính phủ điện tử	BSA1463	2	24	6			
53	Thương mại di động	BSA1461	2	24	6			
54	Quản trị quan hệ đối tác	BSA1470	2	24	6			
55	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	BSA1462	2	24	6			
56	Quản trị Logistics	BSA1471	2	24	6			
	Tổng:		17					

Chuyên ngành Thương mại điện tử

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tỷ học (tiết)	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
44	Quản trị doanh nghiệp	BSA1427	3	36	8		1	BSA1328
45	Pháp luật thương mại điện tử và ATTT	BSA1355	2	24	6			BSA1365
46	Xây dựng website thương mại điện tử	BSA1408	2	24	6			BSA1365
47	Bán lẻ trực tuyến	BSA1457	2	24	6			BSA1365
48	Thanh toán điện tử	BSA1437	2	24	6			BSA1365
49	Chuyên đề TMĐT	BSA1403	2	6	24			
Các học phần tự chọn (chọn 2/7)								
50	E-Marketing	MAR1427	2	24	6			
51	Chính phủ điện tử	BSA1463	2	24	6			
52	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	BSA1462	2	24	6			
53	Thương mại di động	BSA1461	2	24	6			
54	Quản trị rủi ro	BSA1469	2	24	6			
55	Quản trị chất lượng	BSA1324	2	24	6			
56	Quản trị đổi mới sáng tạo	BSA1468	2	24	6			
Tổng:			17					

Chuyên ngành Quản trị Logistics

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tỷ học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
44	Quản trị doanh nghiệp	BSA1427	3	36	8		1	BSA1328
45	Quản trị Logistics	BSA1471	2	24	6			BSA1351
46	Quản trị vận chuyển và giao nhận	BSA1472	2	24	6			BSA1351
47	Quản trị dự trữ	BSA1473	2	24	6			BSA1351
48	Quản trị mua và nguồn cung ứng	BSA1474	2	24	6			BSA1351
49	Chuyên đề Quản trị Logistics	BSA1475	2	6	24			
Các học phần tự chọn (chọn 2/7)								
50	Quản trị hệ thống thông tin Logistics	BSA1476	2	24	6			

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiền quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
51	Nghiệp vụ hải quan	BSA1477	2	24	6			
52	Chính phủ điện tử	BSA1463	2	24	6			
53	Quản trị chất lượng	BSA1324	2	24	6			
54	Quản trị rủi ro	BSA1469	2	24	6			
55	Quản trị đổi mới sáng tạo	BSA1468	2	24	6			
56	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	BSA1462	2	24	6			
	Tổng:		17					

Chuyên ngành Quản trị Marketing

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiền quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
44	Quản trị marketing	MAR1424	2	24	6			MAR1322
45	Marketing công nghiệp	MAR1426	2	24	6			MAR1322
46	Nghiên cứu marketing	MAR1430	2	24	6			MAR1322
47	Truyền thông marketing tích hợp	MAR1314	3	36	8		1	MAR1322
48	E- Marketing	MAR1427	2	24	6			MAR1322
49	Chuyên đề Quản trị Marketing	MAR1432	2	6	24			
Các học phần tự chọn (chọn 2/7)								
50	Ứng dụng đa phương tiện trong kinh doanh	MAR1318	2	24	6			
51	Quản trị cơ sở dữ liệu kinh doanh	MAR1312	2	24	6			
52	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	BSA1462	2	24	6			
53	Quản trị chất lượng	BSA1324	2	24	6			
54	Quản trị rủi ro	BSA1469	2	24	6			
55	Marketing dịch vụ	MAR1425	2	24	6			
56	Quản trị đổi mới sáng tạo	BSA1468	2	24	6			
	Tổng:		17					

7.2.3.3. Thực tập tốt nghiệp (4TC) và Khóa luận tốt nghiệp (6TC) hoặc các học phần thay thế tốt nghiệp ✓

8. TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN (Chi tiết kèm theo)

9. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC MÔN HỌC CÓ T LỘI

9.1. Kinh tế vĩ mô 1

- Mã học phần: BSA1310
- Số tín chỉ: 03

- Mục tiêu kiến thức: Học phần kinh tế vĩ mô có nhiệm vụ chủ yếu là trang bị các kiến thức cơ bản và cơ sở về hoạt động của nền kinh tế thị trường thông qua việc phân tích các quy luật kinh tế cơ bản như quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh.

Học phần này đề cập đến hành vi của các thành viên của một nền kinh tế đó là người tiêu dùng, doanh nghiệp và chính phủ. Học phần này sẽ trang bị công cụ phân tích để sinh viên nắm bắt và áp dụng cho các môn học sau này.

9.2. Kinh tế vĩ mô 1

- Mã học phần: BSA1311
- Số tín chỉ: 03

- Mục tiêu kiến thức: Học phần này giới thiệu một số khái niệm cơ bản của kinh tế vĩ mô, bao gồm việc đo lường tổng sản lượng và mức giá của nền kinh tế; mô tả hành vi của nền kinh tế trong dài hạn: các nhân tố quy định tăng trưởng kinh tế, thất nghiệp và lạm phát trong dài hạn; giới thiệu những tư tưởng trung tâm về tổng cung, tổng cầu và cân bằng kinh tế vĩ mô; lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn; giới thiệu các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở bao gồm cân cản thanh toán, tỷ giá hối đoái và các chính sách thương mại.

Học phần này cung cấp các phương pháp phân tích kinh tế vào đánh giá những vấn đề kinh tế vĩ mô như tổng cung, tổng cầu và cân bằng kinh tế vĩ mô; lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn; giới thiệu các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở như cân cản thanh toán, tỷ giá hối đoái và các chính sách thương mại.

9.3. Quản trị học

- Mã học phần: BSA1328
- Số tín chỉ: 03

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản về quản trị học, gồm: Nhập môn quản trị học, Sự phát triển của các quan điểm quản trị; Môi trường quản trị, Thông tin và quyết định trong quản trị; Các chức năng quản trị; và Một số vấn đề quản trị học hiện đại.

9.4. Quản trị chiến lược

- Mã học phần: BSA1325
- Số tín chỉ: 03

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản về chiến lược và quản trị chiến lược trong doanh nghiệp như: hoạch định chiến lược, tổ chức thực hiện và kiểm soát, đánh giá và điều

chính chiến lược, các loại chiến lược, điều kiện áp dụng cũng như điểm lợi và bất lợi của các chiến lược đó.

9.5. Quản trị nhân lực

- Mã học phần: BSA1331

- Số tín chỉ: 03

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản về bản chất của quản trị nhân lực trong doanh nghiệp; kế hoạch hóa nhân lực; thiết kế và phân tích công việc; tuyển dụng nhân lực; đánh giá thực hiện công việc; đào tạo và phát triển nhân lực; tạo động lực lao động; thù lao và các phúc lợi dịch vụ cho người lao động; các quan hệ lao động và những vấn đề có liên quan.

9.6. Quản trị sản xuất

- Mã học phần: BSA1333

- Số tín chỉ: 03

- Mục tiêu kiến thức: những kiến thức cơ bản về hoạch định hệ thống sản xuất, quản trị quá trình sản xuất nhằm đạt được mục tiêu chung của doanh nghiệp.

9.7. Phân tích hoạt động kinh doanh

- Mã học phần: BSA1320

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức về các phương pháp phân tích, các chỉ tiêu phân tích, các nhân tố ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích từ đó nắm được cách thức phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

9.8. Hệ thống thông tin quản lý

- Mã học phần: BSA1307

- Số tín chỉ: 03

- Mục tiêu kiến thức: học phần cung cấp những khái niệm cơ bản về hệ thống thông tin quản lý, các thành phần cơ bản của hệ thống thông tin, phân tích hệ thống thông tin, thiết kế hệ thống thông tin quản lý, cài đặt hệ thống thông tin, hệ thống thông tin cấp chuyên gia và các hệ thống thông tin chức năng, hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định.

Học phần cung cấp các kiến thức trong việc phân tích, thiết kế và vận hành hệ thống thông tin trong doanh nghiệp.

9.9. Quản trị doanh nghiệp

- Mã học phần: BSA1427

- Số tín chỉ: 03

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản về công tác quản trị các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp từ việc tổ chức hệ thống, bộ máy quản trị, hoạt động quản trị nhóm, quản trị hành vi, quản trị kết quả kinh doanh và quản trị rủi ro trong các doanh nghiệp.

9.9. Quản trị đổi mới sáng tạo

- Mã học phần: BSA1468

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản về đổi mới sáng tạo, phân tích được cơ chế tạo ra hoặc ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả và hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp.

9.10. Quản trị Marketing

- Mã học phần: MAR1424

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: các kiến thức cơ bản về hoạch định, tổ chức và kiểm soát hoạt động marketing của doanh nghiệp; các quyết định phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị thị trường và sử dụng các công cụ marketing nhằm tác động vào thị trường.

9.11. Khởi sự kinh doanh

- Mã học phần: BSA1412

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: Hiểu biết về nghề kinh doanh và các kiến thức cơ bản vận dụng trong kinh doanh, thể hiện rõ nét trong nội dung một kế hoạch khởi nghiệp kinh doanh. Nắm bắt tầm quan trọng của kế hoạch kinh doanh trong việc quản lý hoạt động của doanh nghiệp. Hiểu rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa hệ thống các học phần của chương trình đào tạo ngành Quản trị Kinh doanh cũng như mối quan hệ giữa các chức năng kinh doanh của một doanh nghiệp.

9.13. Kinh doanh quốc tế

- Mã học phần: BSA1353

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản và hiện đại về kinh doanh quốc tế, những cơ hội cũng như thách thức trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay. Cụ thể, sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng: Hiểu được những vấn đề cơ bản về kinh doanh quốc tế; Nhận diện và phân tích được môi trường kinh doanh quốc tế; Hiểu được các loại hình hoạt động kinh doanh quốc tế; Hiểu được các hợp tác quốc tế và các thỏa thuận xuyên quốc gia; Hiểu được các chiến lược kinh doanh quốc tế và phương thức thâm nhập thị trường quốc tế; Hiểu được các nghiệp vụ chính trong kinh doanh quốc tế.

9.14. Pháp luật thương mại điện tử và ATTT

- Mã học phần: BSA1355

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: học phần này giới thiệu về môi trường pháp lý của thương mại điện tử và an toàn thông tin; Nghiên cứu những nội dung cơ bản về thương mại điện tử và an toàn thông tin tại Việt Nam được quy định trong một số văn bản pháp luật; nghiên cứu những hành vi vi phạm pháp luật trong thương mại điện tử và an toàn thông tin; những

tranh chấp về thương mại điện tử, phương thức giải quyết và các chế tài xử phạt đối với những vi phạm về TMĐT và an toàn thông tin.

Học phần cung cấp cái nhìn khái quát về hệ thống chính sách và văn bản pháp luật điều chỉnh lĩnh vực thương mại điện tử và an toàn thông tin; hiểu và có thể vận dụng linh hoạt các quy định của pháp luật có liên quan đến việc thực hiện các hoạt động thương mại điện tử; giải quyết tranh chấp và các trường hợp áp dụng chế tài xử phạt.

9.15. Xây dựng website thương mại điện tử

- Mã học phần: BSA1408

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản về xây dựng website sử dụng trong thương mại điện tử (website TMĐT), bao gồm: tổng quan về thiết kế website TMĐT, thiết kế giao diện, thiết kế kỹ thuật, một số ngôn ngữ lập trình web, quản trị website, xuất bản website, an toàn và bảo mật cho website....

9.16. Bán lẻ trực tuyến

- Mã học phần: BSA1457

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: sau khi kết thúc học phần sinh viên có thể: Trình bày được các khái niệm cơ bản về bán lẻ, bán lẻ trực tuyến, kinh doanh bán lẻ trực tuyến; Mô tả được hoạt động bán lẻ trực tuyến của một doanh nghiệp; Biết cách lập và triển khai kế hoạch kinh doanh bán lẻ trực tuyến; Hiểu được cơ chế vận hành, thiết kế kỹ thuật của một website bán lẻ trực tuyến.

9.17. Thanh toán điện tử

- Mã học phần: BSA1437

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: những kiến thức cơ bản về hệ thống thanh toán điện tử, các vấn đề về an toàn trong thanh toán điện tử cũng như những vấn đề chủ yếu cần quan tâm khi lựa chọn hệ thống thanh toán điện tử phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp.

9.18. Quản trị Logistics

- Mã học phần: BSA1471

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: các kiến thức lý thuyết về logistics và quản trị chuỗi cung ứng; nắm bắt được xu hướng phát triển logistics, Phân tích được các nhân tố tác động đến các quyết định liên quan đến tổ chức, triển khai các quyết định quản trị logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các doanh nghiệp/tổ chức

9.19. Quản trị vận chuyển và giao nhận

- Mã học phần: BSA1472

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: các kiến thức về giao nhận, vận chuyển hàng hóa, các trung tâm phân phối và vận tải đa phương thức và thanh toán quốc tế.

9.20. Quản trị dự trữ

- Mã học phần: BSA1473

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: các kiến thức để xây dựng kế hoạch, xác định và quản lý dự trữ sản xuất và dự trữ bán hàng của doanh nghiệp.

9.21. Quản trị mua và nguồn cung ứng

- Mã học phần: BSA1474

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: các kiến thức về hoạt động mua hàng, quản lý khách hàng quản lý nguồn cung ứng hàng ở các doanh nghiệp/tổ chức

9.22. Marketing công nghiệp

- Mã học phần: MAR1426

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: các kiến thức căn bản về hoạt động marketing trong thị trường công nghiệp/thị trường tổ chức (B2B marketing)

9.23. Nghiên cứu Marketing

- Mã học phần: MAR1430

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản về thiết kế và thực hiện 1 dự án nghiên cứu marketing hoàn chỉnh, bao gồm các công việc sau: xác lập mục tiêu nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, thu thập dữ liệu (thứ cấp, định tính, định lượng), phân tích dữ liệu và viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

9.24. Truyền thông marketing tích hợp

- Mã học phần: MAR1314

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: các kiến thức tổng quan về truyền thông marketing tích hợp, xây dựng kế hoạch truyền thông marketing tích hợp và các chiến lược sáng tạo thông điệp truyền thông, nghiên cứu về công chúng mục tiêu, các phương tiện, công cụ truyền thông, đánh giá hiệu quả truyền thông và các khía cạnh xã hội, đạo đức và pháp lý trong truyền thông marketing.

9.25. E-Marketing

- Mã học phần: MAR1427

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: Nắm được các khái niệm căn bản về E-marketing, kiến thức về chiến lược và kế hoạch E-marketing. Biết được thực trạng và xu hướng phát triển của thị

trường e-marketing, các vấn đề về Pháp luật và đạo đức trong e-marketing. Các kiến thức về nghiên cứu marketing và hành vi khách hàng trong môi trường điện tử, các khái niệm căn bản về phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường trong môi trường kinh doanh trực tuyến, chiến lược định vị và khác biệt hóa, các chính sách marketing hỗn hợp và CRM.



TS. Vũ Tuấn Lâm

**KẾ HOẠCH & TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

NĂM HỌC THỨ NHẤT

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Triết học Mác-Lênin	3	HK1	1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	HK3
2	Toán cao cấp 1	2	HK1	2	Tiếng Anh (Course 2)	4	HK3
3	Tâm lý quản lý	2	HK1	3	Toán kinh tế	3	HK3
4	Pháp luật đại cương	2	HK1	4	Kinh tế vĩ mô 1	3	HK3
5	Tin học cơ sở 1	2	HK1	5	Marketing căn bản	3	HK3
	Giáo dục thể chất 1		HK1	6	Quản trị học	3	HK3
	Giáo dục quốc phòng		HK1				
				11			
6	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	HK2	7	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	HK4
7	Tiếng Anh (Course 1)	4	HK2	8	Giao tiếp trong kinh doanh	2	HK4
8	Toán cao cấp 2	2	HK2	9	Nguyên lý kế toán	3	HK4
9	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	HK2	10	Thương mại điện tử căn bản	3	HK4
10	Tin học cơ sở 3	2	HK2	11	Tiếng Anh (Course 3)	4	HK4
11	Kinh tế vĩ mô 1	3	HK2	12	Kinh tế lượng	3	HK4
	Giáo dục thể chất 2		HK2	13	Tài chính tiền tệ	3	HK4
				16			
18							
20							

NĂM HỌC THỨ BA

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	HK5	1	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	HK7
2	Hệ thống thông tin quản lý	2	HK5	2	Quản trị doanh nghiệp	3	HK7
3	Thống kê doanh nghiệp	3	HK5	3	Quản trị đổi mới sáng tạo	2	HK7
4	Quản trị sản xuất	3	HK5	4	Quản trị marketing	2	HK7
5	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	2	HK5	5	Khởi sự kinh doanh	2	HK7
6	Quản trị chiến lược	3	HK5	6	Kinh doanh quốc tế	2	HK7
7	Logistics căn bản	2	HK5	7	2 Học phần tự chọn (**)	4	HK7
				8	Chuyên đề Quản trị doanh nghiệp	2	HK7
				17			
19							

TỔNG CỘNG:

130

(*): Các học phần tự chọn

- | | | |
|---|--|---|
| 1 | Quản trị dự án | 2 |
| 2 | Đàm phán kinh doanh | 2 |
| 3 | Quản trị công nghệ | 2 |
| 4 | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp | 2 |
| 5 | Quản trị văn phòng | 2 |

(**): Các học phần tự chọn

- | | | |
|---|--|---|
| 1 | Quản trị chất lượng | 2 |
| 2 | Quản trị rủi ro | 2 |
| 3 | Chính phủ điện tử | 2 |
| 4 | Thương mại di động | 2 |
| 5 | Quản trị quan hệ đối tác | 2 |
| 6 | Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến | 2 |
| 7 | Quản trị Logistics | 2 |

KẾ HOẠCH & TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - CHUYÊN NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

NĂM HỌC THỨ NHẤT

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Triết học Mác-Lênin	3	HK1
2	Toán cao cấp 1	2	HK1
3	Tâm lý quản lý	2	HK1
4	Pháp luật đại cương	2	HK1
5	Tin học cơ sở 1	2	HK1
	Giáo dục thể chất 1		HK1
	Giáo dục quốc phòng		HK1
		11	
6	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	HK2
7	Tiếng Anh (Course 1)	4	HK2
8	Toán cao cấp 2	2	HK2
9	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	HK2
10	Tin học cơ sở 3	2	HK2
11	Kinh tế vĩ mô 1	3	HK2
	Giáo dục thể chất 2		HK2
		16	

NĂM HỌC THỨ HAI

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	HK3
2	Tiếng Anh (Course 2)	4	HK3
3	Toán kinh tế	3	HK3
4	Kinh tế vĩ mô 1	3	HK3
5	Marketing căn bản	3	HK3
6	Quản trị học	3	HK3
		18	
7	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	HK4
8	Giao tiếp trong kinh doanh	2	HK4
9	Nguyên lý kế toán	3	HK4
10	Thương mại điện tử căn bản	3	HK4
11	Tiếng Anh (Course 3)	4	HK4
12	Kinh tế lượng	3	HK4
13	Tài chính tiền tệ	3	HK4
		20	

NĂM HỌC THỨ BA

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	HK5
2	Hệ thống thông tin quản lý	2	HK5
3	Thống kê doanh nghiệp	3	HK5
4	Quản trị sản xuất	3	HK5
5	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	2	HK5
6	Quản trị chiến lược	3	HK5
7	Logistics căn bản	2	HK5
		17	
8	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	HK6
9	Kế toán quản trị	3	HK6
10	Luật kinh doanh	2	HK6
11	Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	2	HK6
12	Quản trị nhân lực	3	HK6
13	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh	2	HK6
14	2 Học phần tự chọn (*)	4	HK6
		19	

NĂM HỌC THỨ TƯ

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	HK7
2	Quản trị doanh nghiệp	3	HK7
3	Pháp luật TMĐT và ATTT	2	HK7
4	Xây dựng website thương mại điện tử	2	HK7
5	Bán lẻ trực tuyến	2	HK7
6	Thanh toán điện tử	2	HK7
7	2 Học phần tự chọn (**)	4	HK7
8	Chuyên đề Thương mại điện tử	2	HK7
		19	

Thực tập và tốt nghiệp
hoặc học phần thay thế tốt nghiệp

10 HK8

TỔNG CỘNG:

130

(*): Các học phần tự chọn

- Quản trị dự án
- Đàm phán kinh doanh
- Quản trị công nghệ
- Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp
- Quản trị văn phòng

(**): Các học phần tự chọn

- E-Marketing
- Chính phủ điện tử
- Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến
- Thương mại di động
- Quản trị rủi ro
- Quản trị chất lượng
- Quản trị đổi mới sáng tạo

KẾ HOẠCH & TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ LOGISTICS

NĂM HỌC THỨ NHẤT

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Triết học Mác-Lênin	3	HK1
2	Toán cao cấp 1	2	HK1
3	Tâm lý quản lý	2	HK1
4	Pháp luật đại cương	2	HK1
5	Tin học cơ sở 1	2	HK1
	Giáo dục thể chất 1		HK1
	Giáo dục quốc phòng		HK1
		11	
6	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	HK2
7	Tiếng Anh (Course 1)	4	HK2
8	Toán cao cấp 2	2	HK2
9	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	HK2
10	Tin học cơ sở 3	2	HK2
11	Kinh tế vi mô 1	3	HK2
	Giáo dục thể chất 2		HK2
		16	

NĂM HỌC THỨ HAI

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	HK3
2	Tiếng Anh (Course 2)	4	HK3
3	Toán Kinh tế	3	HK3
4	Kinh tế vĩ mô 1	3	HK3
5	Marketing căn bản	3	HK3
6	Quản trị học	3	HK3
		18	
7	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	HK4
8	Giao tiếp trong kinh doanh	2	HK4
9	Nguyên lý kế toán	3	HK4
10	Thương mại điện tử căn bản	3	HK4
11	Tiếng Anh (Course 3)	4	HK4
12	Kinh tế lượng	3	HK4
13	Tài chính tiền tệ	3	HK4
		20	

NĂM HỌC THỨ BA

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	HK5
2	Hệ thống thông tin quản lý	2	HK5
3	Thống kê doanh nghiệp	3	HK5
4	Quản trị sản xuất	3	HK5
5	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	2	HK5
6	Quản trị chiến lược	3	HK5
7	Logistics căn bản	2	HK5
		17	
8	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	HK6
9	Kế toán quản trị	3	HK6
10	Luật kinh doanh	2	HK6
11	Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	2	HK6
12	Quản trị nhân lực	3	HK6
13	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh	2	HK6
14	2 Học phần tự chọn (*)	4	HK6
		19	

NĂM HỌC THỨ TƯ

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	HK7
2	Quản trị doanh nghiệp	3	HK7
3	Quản trị Logistics	2	HK7
4	Quản trị vận chuyển và giao nhận	2	HK7
5	Quản trị dự trữ	2	HK7
6	Quản trị mua và nguồn cung ứng	2	HK7
7	2 Học phần tự chọn (**)	4	HK7
8	Chuyên đề Quản trị Logistics	2	HK7
		19	

Thực tập và tốt nghiệp
hoặc học phần thay thế tốt nghiệp

10 HK8

(*): Các học phần tự chọn

1	Quản trị dự án	2
2	Bán phần kinh doanh	2
3	Quản trị công nghệ	2
4	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2
5	Quản trị văn phòng	2

(**): Các học phần tự chọn

1	Quản trị hệ thống thông tin Logistics	2
2	Chính phủ điện tử	2
3	Nghiệp vụ hải quan	2
4	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	2
5	Quản trị rủi ro	2
6	Quản trị chất lượng	2
7	Quản trị đổi mới sáng tạo	2

TỔNG CỘNG:

130

KẾ HOẠCH & TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ MARKETING

NĂM HỌC THỨ NHẤT

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ		NĂM HỌC THỨ HAI	Số TC	Học kỳ	
1	Triết học Mác-Lênin	3	HK1		1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	HK3
2	Toán cao cấp 1	2	HK1		2	Tiếng Anh (Course 2)	4	HK3
3	Tâm lý quản lý	2	HK1		3	Toán kinh tế	3	HK3
4	Pháp luật đại cương	2	HK1		4	Kinh tế vĩ mô 1	3	HK3
5	Tin học cơ sở 1	2	HK1		5	Marketing căn bản	3	HK3
	Giáo dục thể chất 1		HK1		6	Quản trị học	3	HK3
	Giáo dục quốc phòng		HK1					
				11				
6	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	HK2		7	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	HK4
7	Tiếng Anh (Course 1)	4	HK2		8	Giao tiếp trong kinh doanh	2	HK4
8	Toán cao cấp 2	2	HK2		9	Nguyên lý kế toán	3	HK4
9	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	HK2		10	Thương mại điện tử căn bản	3	HK4
10	Tin học cơ sở 3	2	HK2		11	Tiếng Anh (Course 3)	4	HK4
11	Kinh tế vĩ mô 1	3	HK2		12	Kinh tế lượng	3	HK4
	Giáo dục thể chất 2		HK2		13	Tài chính tiền tệ	3	HK4
				16				
								18
								20

NĂM HỌC THỨ BA

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	HK5	
2	Hệ thống thông tin quản lý	2	HK5	
3	Thống kê doanh nghiệp	3	HK5	
4	Quản trị sản xuất	3	HK5	
5	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	2	HK5	
6	Quản trị chiến lược	3	HK5	
7	Logistics căn bản	2	HK5	
				17
8	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	HK6	
9	Kế toán quản trị	3	HK6	
10	Luật kinh doanh	2	HK6	
11	Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	2	HK6	
12	Quản trị nhân lực	3	HK6	
13	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh	2	HK6	
14	2 Học phần tự chọn (*)	4	HK6	
				19

NĂM HỌC THỨ TƯ

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	HK7
2	Quản trị marketing	2	HK7
3	Marketing công nghiệp	2	HK7
4	Nghiên cứu marketing	2	HK7
5	Truyền thông marketing tích hợp	3	HK7
6	E-Marketing	2	HK7
7	2 Học phần tự chọn (**)	4	HK7
	Chuyên đề Quản trị Marketing	2	HK7
			19

Thực tập và tốt nghiệp
hoặc học phần thay thế tốt nghiệp

10 HK8

10

TỔNG CỘNG:

130

(*): Các học phần tự chọn

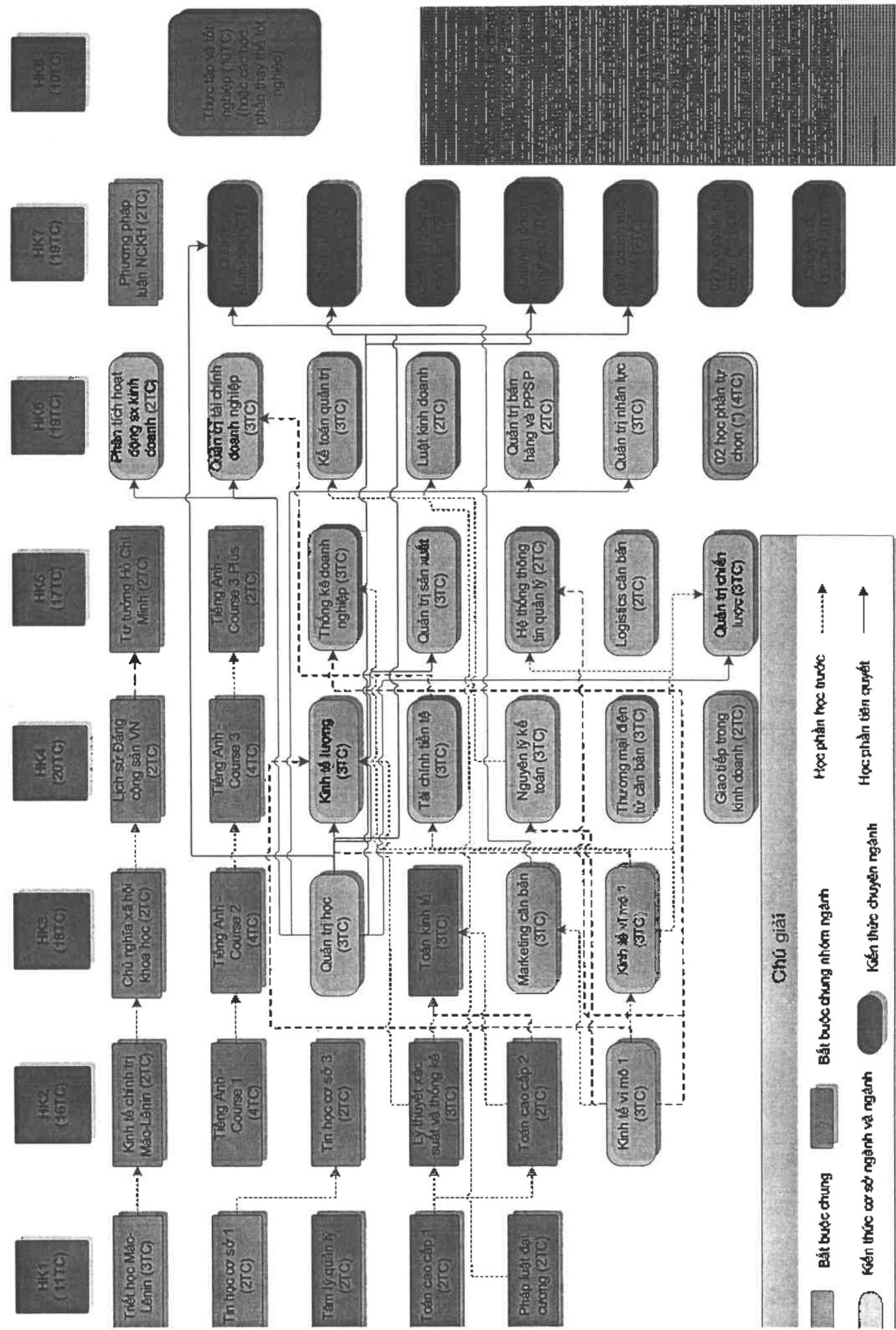
1	Quản trị dự án	2
2	Đàm phán kinh doanh	2
3	Quản trị công nghệ	2
4	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2
5	Quản trị văn phòng	2

(**): Các học phần tự chọn

1	Ứng dụng đa phương tiện trong KD	2
2	Quản trị cơ sở dữ liệu kinh doanh	2
3	Marketing dịch vụ	2
4	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	2
5	Quản trị rủi ro	2
6	Quản trị chất lượng	2
7	Quản trị đổi mới sáng tạo	2

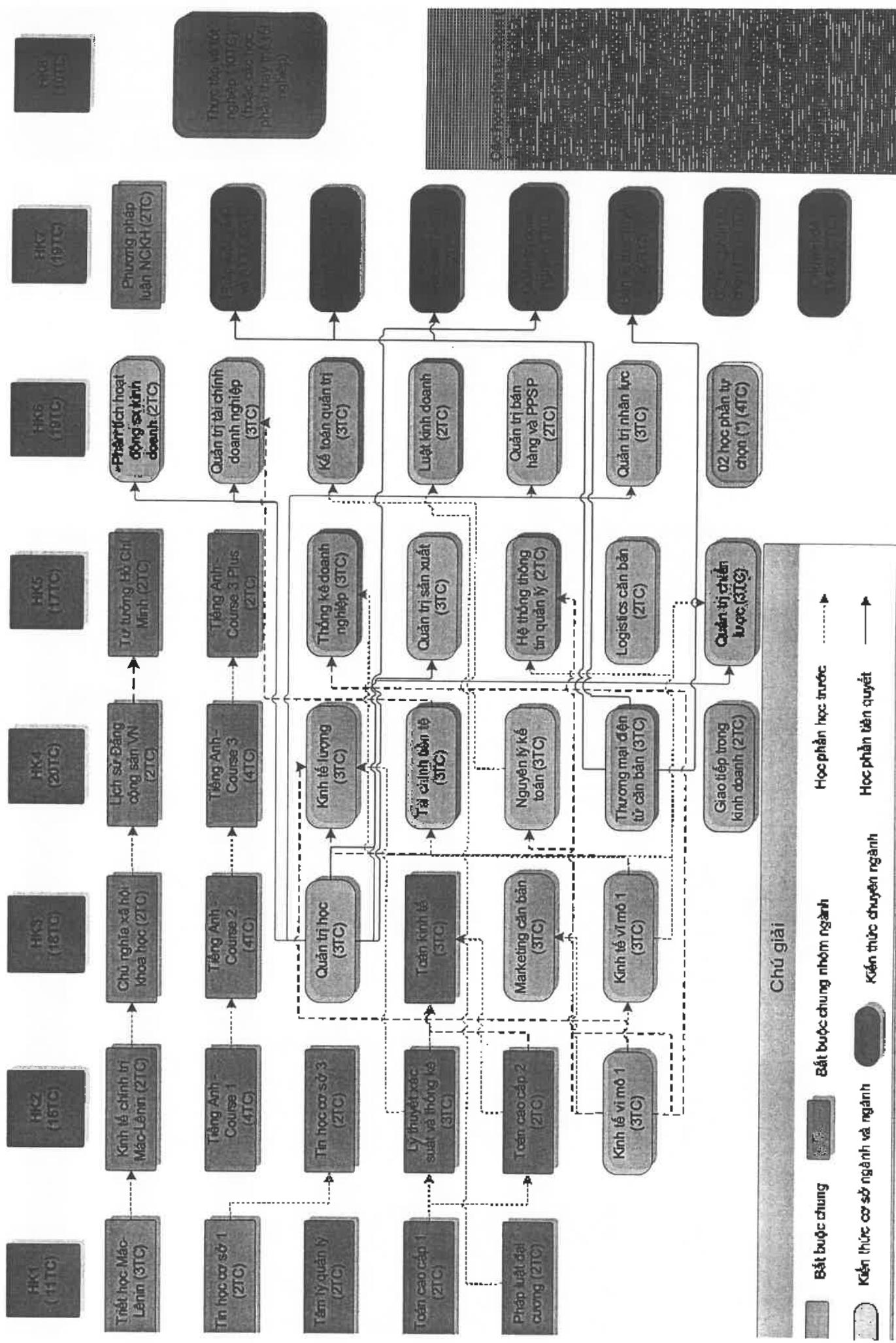
TIẾN TRÌNH HỌC TẬP THEO HỌC CHÉT TÍN CHI

Ngành: Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp



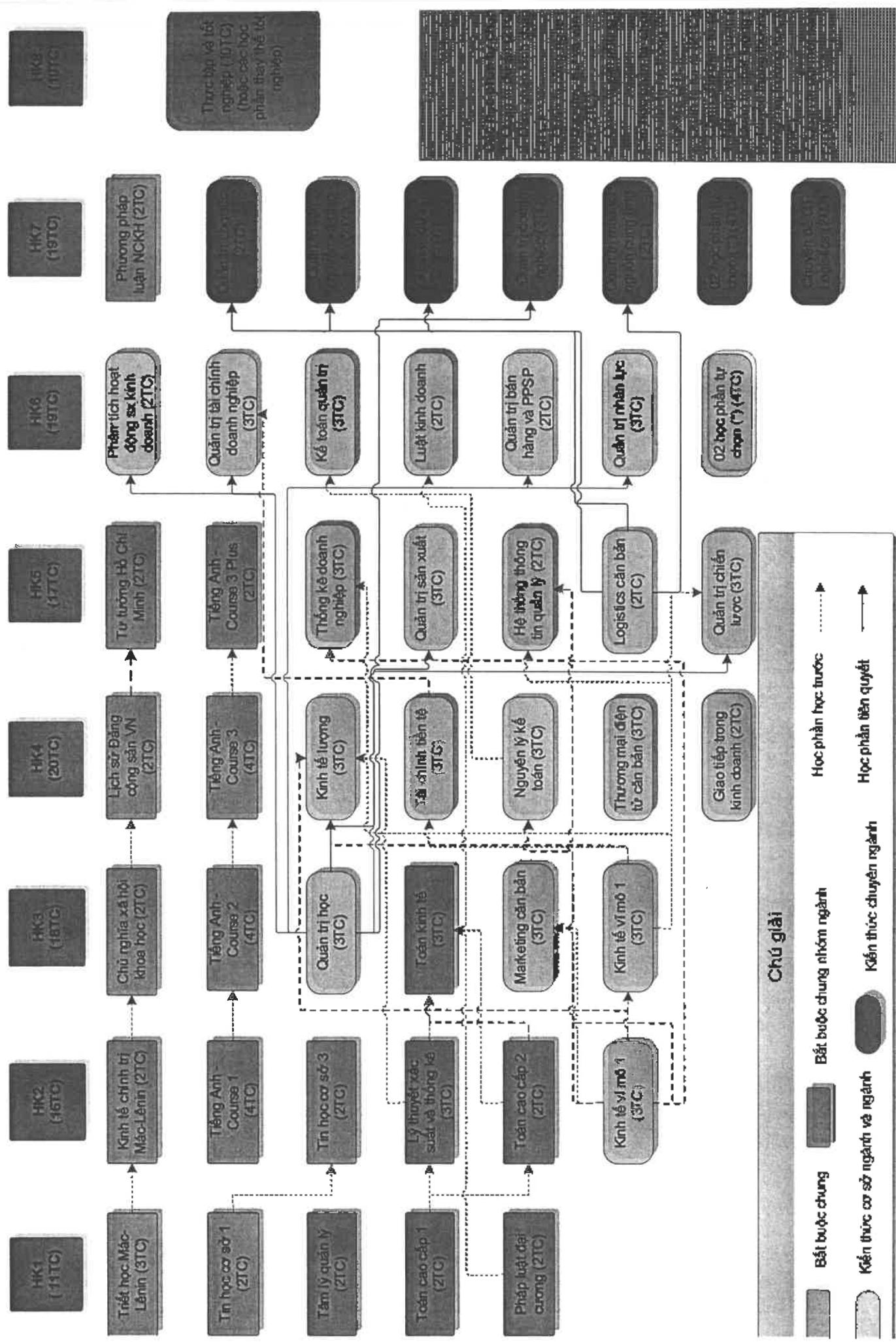
TIÊN TRÌ NH HỌC TẠP CHUẨN THEO HỌC CHÉM TÍN CHỈ

Ngành: Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành: Thương mại điện tử



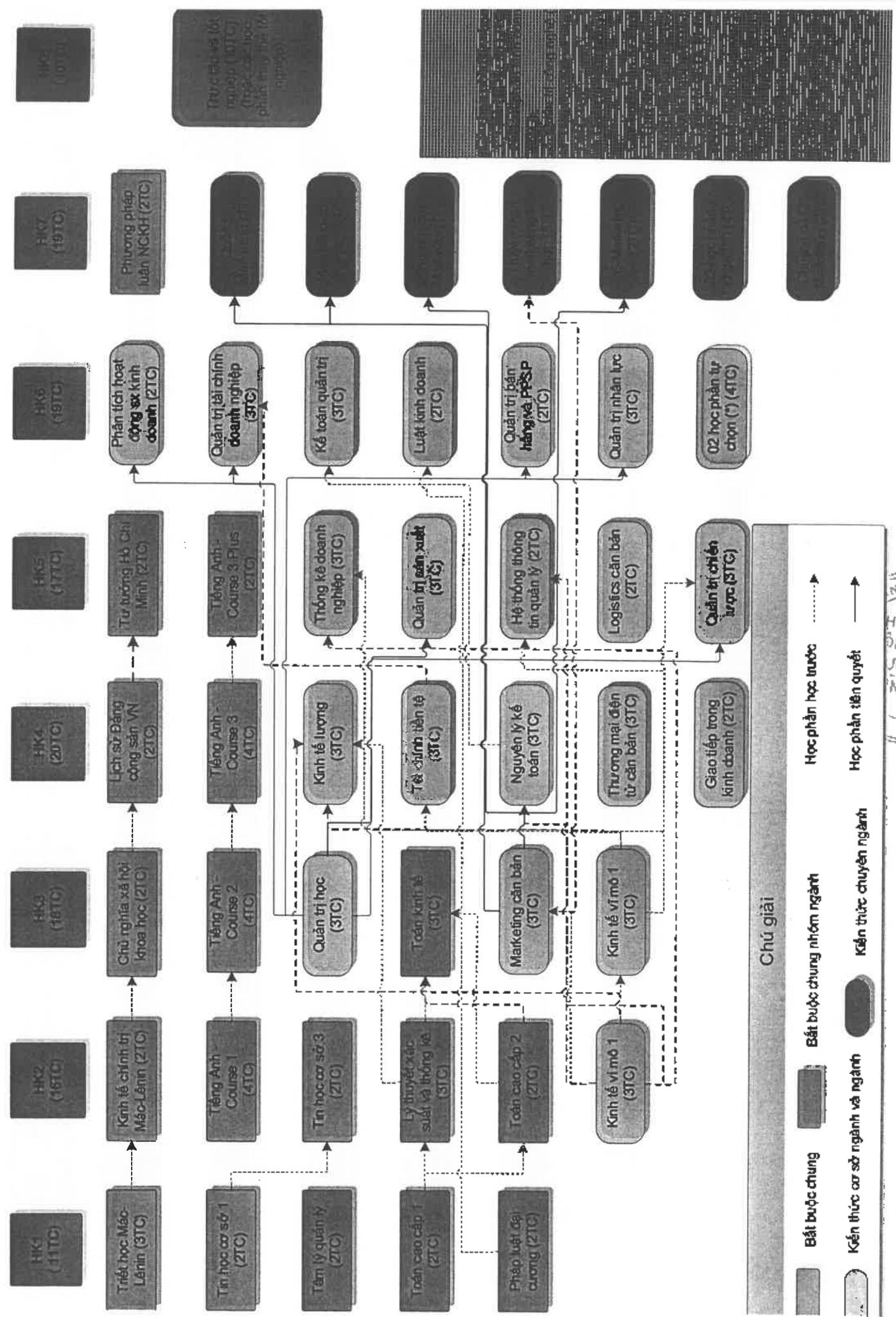
TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN THEO HỌC CHÉM TÍN CHỈ

Ngành: Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành: Quản trị Logistics



TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN THEO HỌC CHÉ TÍN CHI

Ngành: Quản trị Kinh doanh - Chuyên ngành: Quản trị Marketing



TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN VÀ DANH SÁCH CÁC MÔN HỌC (TIỀN QUYẾT, TRƯỚC SAU, SONG HÀNH)
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

TT	Tên môn học/học phần	Mã số môn học	Số TC	Năm học		Môn tiền quyết	Môn học trước	Môn song hành
				Năm thứ nhất	Năm thứ hai			
1	Triết học Mác-Lênin	BAS1150	3	HK1				
2	Toán cao cấp 1	BAS1219	2	HK1				
3	Tâm lý quản lý	BAS1236	2	HK1				
4	Pháp luật Đại cương	BAS1221	2	HK1				
5	Tin học cơ sở 1	INT1154	2	HK1				
6	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	BAS1151	2	HK2				
7	Tiếng Anh (Course 1)	BAS1157	4	HK2				
8	Toán cao cấp 2	BAS1220	2	HK2				Toán cao cấp 1
9	Lý thuyết xác suất và thống kê	BAS1210	3	HK2				Toán cao cấp 1
10	Kinh tế vi mô 1	BSA1310	3	HK2				
11	Tin học cơ sở 3	INT1156	2	HK2				Tin học cơ sở 1
12	Chủ nghĩa xã hội khoa học	BAS1152	2	HK3				
13	Tiếng Anh (Course 2)	BAS1158	4	HK3				
14	Toán Kinh tế	BSA1241	3	HK3				Toán cao cấp 2 Lý thuyết XSTK
15	Kinh tế vi mô 1	BSA1311	3	HK3				Kinh tế vi mô
16	Marketing căn bản	MAR1322	3	HK3				Kinh tế vi mô
17	Quản trị học	BSA1328	3	HK3				Kinh tế vi mô 1
18	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	BAS1153	2	HK4				Tư tưởng Hồ Chí Minh
19	Giao tiếp trong Kinh doanh	BSA1448	2	HK4				
20	Nguyên lý kế toán	FIA1321	3	HK4				Kinh tế vi mô 1
21	Thương mại điện tử căn bản	BSA1365	3	HK4				
22	Tiếng Anh (Course 3)	BAS1159	4	HK4				
23	Kinh tế lượng	BSA1309	3	HK4				Lý thuyết XSTK, Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vi mô 1
24	Tài chính căn bản	FIA1326	3	HK4				Kinh tế vi mô 1
25	Tư tưởng Hồ Chí Minh	BAS1122	2	HK5				Kinh tế vi mô 1
26	Hệ thống thông tin quản lý	BSA1307	2	HK5				Kinh tế vi mô 1
27	Thống kê doanh nghiệp	BSA1338	3	HK5				Kinh tế vi mô 1
28	Quản trị sản xuất	BSA1333	3	HK5				Quản trị học
29	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	BAS1160	2	HK5				

TT	Tên môn học/Đơn vị	Mã số môn học	Số TC	Năm học		Môn tiên quyết	Môn học trước	Môn song hành
				Năm thứ nhất	Năm thứ hai			
30	Quản trị chiến lược	BSA1325	3		HK5		Quản trị học	
31	Logistics cảng biển	BSA1351	2	HK5				
32	Quản trị tài chính DN	FIA1324	3		HK6	Quản trị học	Tài chính tiền tệ	
33	Kế toán quản trị	FIA1332	3		HK6		Nguyên lý kế toán	
34	Luật kinh doanh	BSA1314	2		HK6		Pháp luật đại chúng	
35	Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	BSA1354	2		HK6			
36	Quản trị nhân lực	BSA1331	3		HK6	Quản trị học		
37	Phân tích hoạt động kinh doanh	BSA1320	2		HK6		Quản trị học	
38	02 học phần tự chọn (*)		4		HK6			
Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp								
39	Phương pháp luận NCKH	SKD1108	2		HK7			
40	Quản trị doanh nghiệp	BSA1427	3		HK7	Quản trị học		
41	Quản trị đổi mới sáng tạo	BSA1468	2		HK7			
42	Quản trị Marketing	MAR1424	2		HK7		Marketing căn bản	
43	Khởi sự kinh doanh	BSA1412	2		HK7	Quản trị học		
44	Kinh doanh quốc tế	BSA1353	2		HK7	Quản trị học		
45	Chuyên đề Quản trị doanh nghiệp	BSA1402	2		HK7			
46	02 học phần tự chọn (**)		4		HK7			
Chuyên ngành Thương mại điện tử								
39	Phương pháp luận NCKH	SKD1108	2		HK7			
40	Quản trị doanh nghiệp	BSA1427	3		HK7	Quản trị học		
41	Pháp luật thương mại điện tử và ATTT	BSA1355	2		HK7		Thương mại điện tử căn bản	
42	Xây dựng website thương mại điện tử	BSA1408	2		HK7		Thương mại điện tử căn bản	
43	Bán lẻ trực tuyến	BSA1457	2		HK7		Thương mại điện tử căn bản	
44	Thanh toán điện tử	BSA1437	2		HK7		Thương mại điện tử căn bản	
45	Chuyên đề Thương mại điện tử	BSA1403	2		HK7			
46	02 học phần tự chọn (**)		4		HK7			
Chuyên ngành Quản trị Logistics								
39	Phương pháp luận NCKH	SKD1108	2		HK7			
40	Quản trị doanh nghiệp	BSA1427	3		HK7	Quản trị học		
41	Quản trị Logistics	BSA1471	2		HK7		Logistics căn bản	
42	Quản trị vận chuyển và giao hàng	BSA1472	2		HK7		Logistics căn bản	
43	Quản trị dữ liệu	BSA1473	2		HK7		Logistics căn bản	
44	Quản trị mua và nguồn cung ứng	BSA1474	2		HK7		Logistics căn bản	
45	Chuyên đề Quản trị Logistics	BSA1475	2		HK7			

TT	Tên môn học/học phần	Mã số môn học	Số TC	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Môn diện quy định	Môn học trước	Môn song hành
46	02 học phần tự chọn (***)		4					HK7		
Chuyên ngành Quản trị Marketing										
39	Phương pháp luận NCKH	SKD1108	2					HK7		
40	Quản trị Marketing	MAR1424	2					HK7		Marketing căn bản
41	Marketing công nghiệp	MAR1426	2					HK7		Marketing căn bản
42	Nghiên cứu marketing	MAR1430	2					HK7		Marketing căn bản
43	Tuỳ ý thông marketing tích hợp	MAR1314	3					HK7		Marketing căn bản
44	E-Marketing	MAR1427	2					HK7		Marketing căn bản
45	Chuyên đề Quản trị Marketing	MAR1432	2					HK7		
46	02 học phần tự chọn (**)		4					HK7		
Thực tập và tốt nghiệp			10					HK8		
TỔNG CỘNG:				130	11	16	18	20	17	19
Các học phần tự chọn (**)										
	Quản trị dự án	BSA1364	2							
	Đàm phán kinh doanh	BSA1304	2							
	Quản trị công nghệ	BSA1326	2							
	Đạo đức kinh doanh và văn hóa DN	BSA1305	2							
	Quản trị văn phòng	BSA1335	2							
Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp - Các học phần tự chọn (**)										
	Quản trị chất lượng	BSA1324	2							
	Quản trị rủi ro	BSA1469	2							
	Chính phủ điện tử	BSA1463	2							
	Thương mại di động	BSA1461	2							
	Quản trị quan hệ đối tác	BSA1470	2							
	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	BSA1462	2							
	Quản trị Logistics	BSA1471	2							
Chuyên ngành Thương mại điện tử - Các học phần tự chọn (**)										
	E-Marketing	MAR1427	2							
	Chính phủ điện tử	BSA1463	2							
	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	BSA1462	2							
	Thương mại di động	BSA1461	2							

<i>Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp - Các học phần tự chọn (**)</i>
Quản trị chất lượng
Quản trị rủi ro
Chính phủ điện tử
Thương mại di động
Quản trị quan hệ đối tác
Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến
Quản trị Logistics

<i>Chuyên ngành Thương mại điện tử - Các học phần tự chọn (**)</i>
E-Marketing
Chính phủ điện tử
Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến
Thương mại di động

TT	Tên môn học/học phần	Mã số môn học	Số TC	Năm học	Môn sang hành
				Năm thứ	Năm thứ
				Năm thứ hai	Năm thứ ba
	Quản trị rủi ro	BSA1469	2		
	Quản trị chất lượng	BSA1324	2		
	Quản trị đổi mới sáng tạo	BSA1468	2		

*Chuyên ngành Quản trị Logistics - Các học phần tự chọn (**)*

Quản trị hệ thống thông tin Logistics	BSA1476	2
Nghiệp vụ hải quan	BSA1477	2
Chính phủ điện tử	BSA1463	2
Quản trị chất lượng	BSA1324	2
Quản trị rủi ro	BSA1469	2
Quản trị đổi mới sáng tạo	BSA1468	2
Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	BSA1462	2

*Chuyên ngành Quản trị Marketing - Các học phần tự chọn (**)*

Ứng dụng đà phượng tiện trong kinh doanh	MAR1318	2
Quản trị cơ sở dữ liệu kinh doanh	MAR1312	2
Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	BSA1462	2
Quản trị chất lượng	BSA1324	2
Quản trị rủi ro	BSA1469	2
Marketing dịch vụ	MAR1425	2
Quản trị đổi mới sáng tạo	BSA1468	2

MÃ TRẬN CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

TT	HỌC PHẦN	Kiến thức												Kỹ năng						Năng lực tý chấu, tý chuyên trách nhiệm					
		1	2	3	4	5	6a	6b	6c	6d	7	8	9a	9b	9c	9d	10	11	12	13	14	15	16	17	
I KHỐI KIẾN THỨC CHUNG														Kỹ năng chuyên môn						Mềm					
1	Triết học Mác-Lênin	x																						x	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	x																						x	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x																						x	
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x																						x	
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x																						x	
6	Tiếng Anh (Course 1)																			x				x	
7	Tiếng Anh (Course 2)																		x				x		
8	Tiếng Anh (Course 3)																		x				x		
9	Tiếng Anh (Course 3 Plus)																		x				x		
10	Tin học cơ sở 1	x																	x				x		
11	Tin học cơ sở 3	x																	x				x		
12	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	x																	x				x		
Các mảng kỹ năng																									
1	Kỹ năng thuyết trình													x	x					x			x		
2	Kỹ năng làm việc nhóm													x	x					x			x		
3	Kỹ năng lập lòp Văn bản													x	x					x			x		
4	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc													x	x					x			x		
5	Kỹ năng giao tiếp													x	x					x			x		
6	Kỹ năng giải quyết vấn đề													x	x					x			x		
7	Kỹ năng tư duy sáng tạo													x	x					x			x		
II KHỐI KIẾN THỨC CƠ BẢN KHÔM NGÀNH																									
13	Toán cao cấp 1	x												x	x					x			x		
14	Toán cao cấp 2	x												x	x					x			x		
15	Lý thuyết xác suất và thống kê	x												x	x					x			x		
16	Toán kinh tế	x												x	x					x			x		
17	Pháp luật đại chúng	x												x	x					x			x		
18	Tâm lý quản lý	x												x	x					x			x		
III KHÓA KT GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP																									

HỌC PHẦN	1	2	3	4	5	6a	6b	6c	6d	7	8	9a	9b	9c	9d	Kỹ năng				Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm		
																Kiến thức						
A KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH VÀ NGÀNH																						
19 Kinh tế vĩ mô 1		x									x								x	x	x	x
20 Kinh tế vĩ mô 1		x									x								x	x	x	x
21 Marketing căn bản		x									x								x	x	x	x
22 Nguyên lý kế toán		x									x								x	x	x	x
23 Kinh tế lượng		x									x								x	x	x	x
24 Quản trị học		x									x								x	x	x	x
25 Quản trị chiến lược		x									x								x	x	x	x
26 Quản trị nhân lực		x									x								x	x	x	x
27 Quản trị tài chính doanh nghiệp		x									x								x	x	x	x
28 Quản trị sản xuất		x									x								x	x	x	x
29 Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm		x									x								x	x	x	x
30 Phân tích hoạt động kinh doanh		x									x								x	x	x	x
31 Logistics căn bản		x									x								x	x	x	x
32 Luật kinh doanh		x									x								x	x	x	x
33 Hệ thống thông tin quản lý		x									x								x	x	x	x
34 Giao tiếp trong kinh doanh		x									x								x	x	x	x
35 Thương mại điện tử bán lẻ		x									x								x	x	x	x
36 Tài chính tiền tệ		x									x								x	x	x	x
37 Thống kê doanh nghiệp		x									x								x	x	x	x
38 Kế toán quản trị		x									x								x	x	x	x
Môn học lựa chọn * (chọn 2/5)																						
39 Quản trị dữ liệu		x									x								x	x	x	x
40 Đàm phán kinh doanh		x									x								x	x	x	x
41 Quản trị công nghệ		x									x								x	x	x	x
42 Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp		x									x								x	x	x	x
43 Quản trị văn phòng		x									x								x	x	x	x
KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH Quản trị Doanh nghiệp																						
44 Quản trị doanh nghiệp		x									x								x	x	x	x
45 Quản trị khởi nghiệp		x									x								x	x	x	x

TT	HỌC PHẦN	Kỹ năng												Nâng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm										
		Kỹ năng chuyên môn						Mềm																
		1	2	3	4	5	6a	6b	6c	6d	7	8	9a	9b	9c	9d	10	11	12	13	14	15	16	17
46	Quản trị marketing						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
48	Khởi sự kinh doanh						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
48	Kinh doanh quốc tế						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
49	Chuyên đề						x	x			x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
Môn học lựa chọn ** (chaper 2/7)																								
50	Quản trị chất lượng						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
51	Quản lý rủi ro						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
52	Chính phủ điện tử						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
53	Thương mại di động						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
54	Quản trị quan hệ đối tác						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
55	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
56	Quản trị Logistics						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
Chuyển ngành Thương mại điện tử																								
44	Quản trị doanh nghiệp						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
45	Pháp luật thương mại điện tử và ATTT						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
46	Xây dựng website thương mại điện tử						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
47	Bán lẻ trực tuyến						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
48	Thanh toán điện tử						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
49	Chuyên đề						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
Các học phần tự chọn (chaper 2/7)																								
50	E-Marketing						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
51	Chính phủ điện tử						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
52	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
53	Thương mại di động						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
54	Quản lý rủi ro						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
55	Quản lý chất lượng						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
56	Quản trị đổi mới sáng tạo						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
Chuyển ngành Quản trị Logistics																								
44	Quản trị doanh nghiệp						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x
45	Quản trị Logistics						x				x		x				x	x	x	x	x	x	x	x

STT	HỌC PHẦN	Khiết thức	Kỹ năng												Ngoại ngữ	CNTT	Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm								
			Kỹ năng chuyên môn																						
			1	2*	3**	4	5	6a	6b	6c	6d	7	8	9a	9b	9c	9d	10	11	12	13	14	15	16	17
46	Quản trị vận chuyển và giao nhận							x				x								x	x	x	x	x	
47	Quản lý dự trữ							x				x								x	x	x	x	x	
48	Quản lý mua và nguồn cung ứng							x				x								x	x	x	x	x	
49	Chuyên đề							x				x								x	x	x	x	x	
	Các học phần tự chọn (chọn 2/7)																								
50	Quản trị hệ thống thông tin Logistics							x				x								x	x	x	x	x	
51	Nghiệp vụ hải quan							x				x								x	x	x	x	x	
52	Chỉnh phủ điện tử							x				x								x	x	x	x	x	
53	Quản lý chất lượng							x				x								x	x	x	x	x	
54	Quản trị rủi ro							x				x								x	x	x	x	x	
55	Quản trị đổi mới sáng tạo							x				x								x	x	x	x	x	
56	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến							x				x								x	x	x	x	x	
	Chuyên ngành Quản trị Marketing																								
44	Quản trị marketing											x								x	x	x	x	x	
45	Marketing công nghiệp											x								x	x	x	x	x	
46	Nghiên cứu marketing											x								x	x	x	x	x	
47	Truyền thông marketing tích hợp											x								x	x	x	x	x	
48	E-Marketing											x								x	x	x	x	x	
49	Chuyên đề											x								x	x	x	x	x	
	Các học phần tự chọn (chọn 2/7)																								
50	Ứng dụng đa phương tiện trong kinh doanh											x								x	x	x	x	x	
51	Quản trị cơ sở dữ liệu kinh doanh											x								x	x	x	x	x	
52	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến											x								x	x	x	x	x	
53	Quản lý chất lượng											x								x	x	x	x	x	
54	Quản trị rủi ro											x								x	x	x	x	x	
55	Marketing dịch vụ											x								x	x	x	x	x	
56	Quản trị đổi mới sáng tạo											x								x	x	x	x	x	
57	Thực tập và tài nghiệp											x								x	x	x	x	x	